

Bản án số: 70/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 02-11-2018
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Ngô Huỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Chói

2. Ông Châu Văn Bằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Mộng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 219/2018/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2018/QĐST - HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Kiều D, sinh năm 1989 (có mặt)

Trú tại: Số 38B1, khu C, đường M, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ

- Bị đơn: Anh Phạm Thanh T, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Trú tại: ấp Đ, xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn chị Phạm Kiều D trình bày: Chị và anh Phạm Thanh T tổ chức lễ cưới vào năm 2016, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, nhưng thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn. Do anh T đi làm có tiền lương nhưng không lo cho gia đình, trong khi chị đi làm lãnh lương thì anh T nói không đưa cho cha mẹ chồng. Do cách sống hai vợ chồng không phù hợp nên không có hạnh phúc. Chị yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Phạm Thảo V, sinh ngày 04/12/2016 và Phạm Gia K, sinh ngày 30/5/2018 hiện đang sống với chị D, chị D yêu cầu nuôi con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng mỗi người con là 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản: Chị D, anh T tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Tại các lời khai của bị đơn anh Phạm Thanh T trình bày: Thống nhất lời trình bày của chị D về thời gian chung sống. Vợ chồng không có mâu thuẫn gì, anh đi làm lãnh lương vẫn đưa tiền cho chị D. Anh còn thương vợ không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Phạm Thảo V, sinh ngày 04/12/2016 và Phạm Gia K, sinh ngày 30/5/2018 hiện đang sống với chị D, anh đồng ý để chị D nuôi con chung, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chị D, anh T tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về phần thủ tục từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn anh Phạm Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Chị Phạm Kiều D và anh Phạm Thanh T tổ chức lễ cưới vào năm 2016, có đăng ký kết hôn, nên được coi là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo chị D thì thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn do anh T đi làm có tiền không lo cho gia đình, anh T đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Anh T thì cho rằng anh đi làm vẫn đưa tiền cho chị D chi xài trong gia đình, anh không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, đã động viên hòa giải để chị D hàn gắn lại mối quan hệ vợ chồng với anh T, nhưng chị D vẫn kiên quyết ly hôn. Điều đó cho thấy anh T và chị D mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D.

[3] Quá trình sống chung chị D và anh T có hai con chung Phạm Thảo V, sinh ngày 04/12/2016 và Phạm Gia K, sinh ngày 30/5/2018. Chị D yêu cầu nuôi

con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi người 2.000.000 đồng/tháng. Anh T thống nhất để con chung cho chị D nuôi dưỡng, nhưng không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình quy định “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*”. Vì vậy, buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với mức cấp dưỡng mà chị D yêu cầu, chị không chứng minh được anh T có thu nhập hàng tháng như thế nào để buộc anh T cấp dưỡng mỗi người con là 2.000.000 đồng/tháng. Do đó, Hội đồng xét xử buộc anh T cấp dưỡng nuôi mỗi người con hàng tháng tương ứng $\frac{1}{2}$ tháng lương tối thiểu là 695.000 đồng đến khi hai con chung trưởng thành.

[4] Về tài sản: Chị D, anh T tự thỏa thuận nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có nên không đặt ra giải quyết.

[6] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Kiều D phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Kiều D và anh Phạm Thanh T được ly hôn.

Về con chung: Giao cháu Phạm Thảo V, sinh ngày 04/12/2016 và Phạm Gia K, sinh ngày 30/5/2018 cho chị Phạm Kiều D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu V, cháu K tròn 18 tuổi. Anh Phạm Thanh T phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng cho mỗi người con là 695.000 đồng đến khi cháu V, cháu K tròn 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Dành quyền thăm nom và chăm sóc con chung cho anh Phạm Thanh T không ai được cản trở.

Về tài sản: Chị D, anh T tự thỏa thuận nên không xem xét.

Về nợ chung: Không có nên không đặt ra giải quyết.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Kiều D phải chịu là 300.000 đồng, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị D đã đóng theo biên lai số 0017775 ngày 30 tháng 8 năm 2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu

Thành, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Chị D đã đóng xong án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng, anh Phạm Thanh T phải chịu.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng, thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nơi nhận:

- VKSND h. Châu Thành;
- THA h. Châu Thành;
- UBND xã Đ,
- h. Châu Thành, t. Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phan Ngô Huỳnh